

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI BTL VIỆT NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI BTL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BTL VIET NAM INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BTL VIET NAM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109305962

**3. Ngày thành lập:** 12/08/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4 BT5, Khu đô thị Văn Quán, Đường Nguyễn Khuyến,, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988787936

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820     |
| 2.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>(trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                         | 7211     |
| 3.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>(trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                            | 7212     |
| 4.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược<br>(trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                          | 7213     |
| 5.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp<br>(trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                      | 7214     |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                             | 4221     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                  | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                   | 4223     |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                    | 4229     |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                             | 4291     |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                      | 4292     |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                | 4293     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 14. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh:<br>+ Động cơ,<br>+ Dụng cụ máy,<br>+ Thiết bị khai khoáng và thăm dò dầu,<br>+ Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn,<br>+ Thiết bị sản xuất điện ảnh,<br>+ Thiết bị đo lường và điều khiển,<br>+ Máy móc công nghiệp, thương mại và khoa học khác; | 7730 |
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 17. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120 |
| 18. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3811 |
| 19. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Thu gom chất thải nguy hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3812 |
| 20. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3821 |
| 21. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý chất thải nguy hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3822 |
| 22. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: - Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;<br>- Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn<br>- Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt                                                                                                                           | 3900 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại<br>- Bán buôn hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp: Thuốc trừ cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc kích thích sự tăng trưởng của cây, các hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) | 4669 |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dược<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 26. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 27. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vi chất dinh dưỡng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh trang thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                               | 4659 |
| 29. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2011 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>- Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường<br>- Tư vấn, cung cấp thông tin về môi trường;<br>- Cung ứng dịch vụ công nghệ cao<br>- Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7490(Chính) |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2220        |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312        |
| 34. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1010        |
| 35. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1030        |
| 36. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3250        |
| 37. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như:<br>+ Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn,<br>+ Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác,<br>+ Sản xuất phao cứu sinh,<br>+ Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao),<br>+ Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy),<br>+ Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác,<br>+ Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn), | 3290        |
| 38. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592        |
| 39. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2651        |
| 40. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2660        |
| 41. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>(khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3600        |
| 42. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3700        |
| 43. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1020        |
| 44. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2100        |
| 45. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9522        |
| 46. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9529        |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

Thời gian đăng từ ngày 12/08/2020 đến ngày 11/09/2020

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HẠNH | P342, Tòa M1B, KhuĐT Thanh Hà Cienco 5,, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    | 038085009691                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ HUY TÙNG     | Số 166/58, Tổ 9, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông         | 700.000    | 7.000.000.000         | 70,000    | 038087000307                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     | Tổng số                   | 700.000    | 7.000.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                     |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM THỊ TUƠNG | Số 166/58, Tổ 9,, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 042189000089 |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                              | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ HUY TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038087000307

Ngày cấp: 29/01/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQL về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 166/58, Tổ 9, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 166/58, Tổ 9, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội